



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 2/2025

CTCP Ánh Dương Việt Nam

Ngày 30/06/2025	9,520 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0.1%	0.8%	2.8%

DT thuần Q2/25
217
tỷ VNĐ
QoQ: ▼17.0 -7.4%
YoY: ▼36.0 -14.3%

LN thuần Q2/25
5.67
tỷ VNĐ
QoQ: ▼4.26 -42.9%
YoY: ▲ 2.60 84.8%

LN sau thuế Q2/25
9.94
tỷ VNĐ
QoQ: ▼4.26 -30.0%
YoY: ▼6.96 -41.2%

Tỷ suất lãi EBIT Q2/25
9.3%
YoY: +/-▼ 1.5%

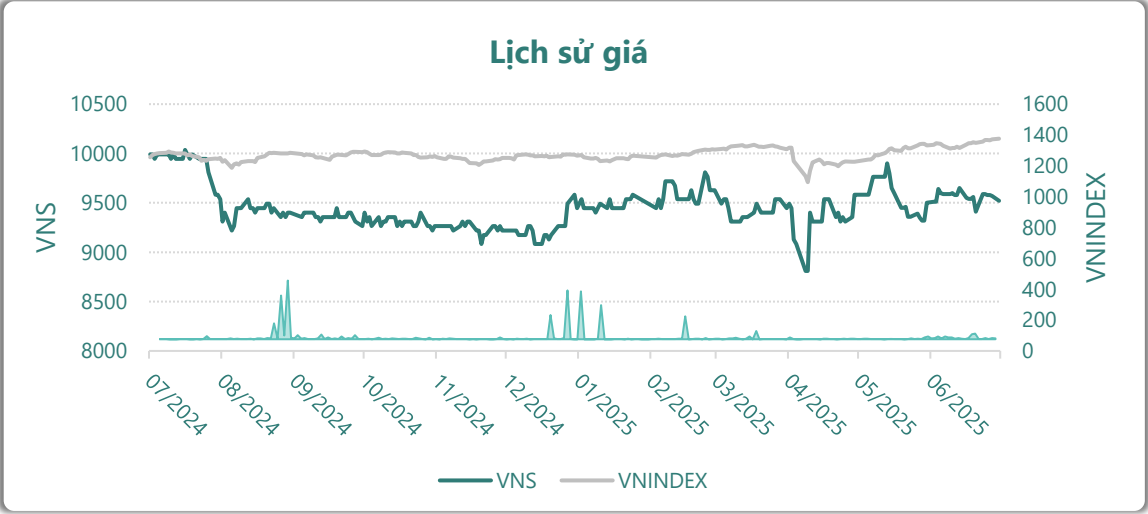
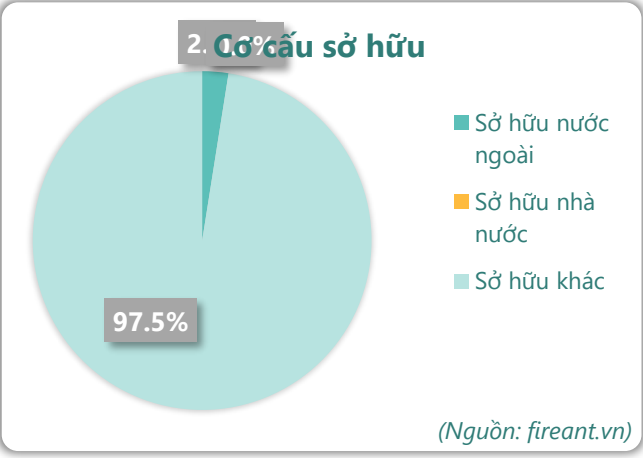
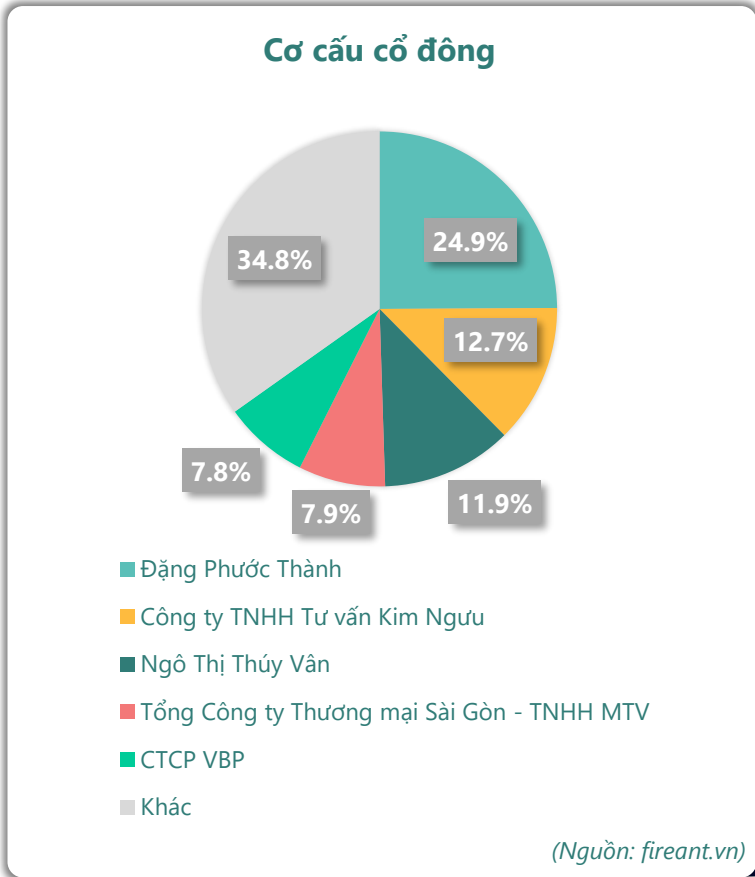
ROE (TTM) Q2/25
6.3%
YoY: +/-▼ 0.2%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	8,810 - 10,036
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	646
Số lượng CPLH (CP)	67,859,192
KLGD BQ 20 phiên (CP)	12,725
Sở hữu nước ngoài	2.5%
Beta	0.38
EPS	1,020
P/E	9.3

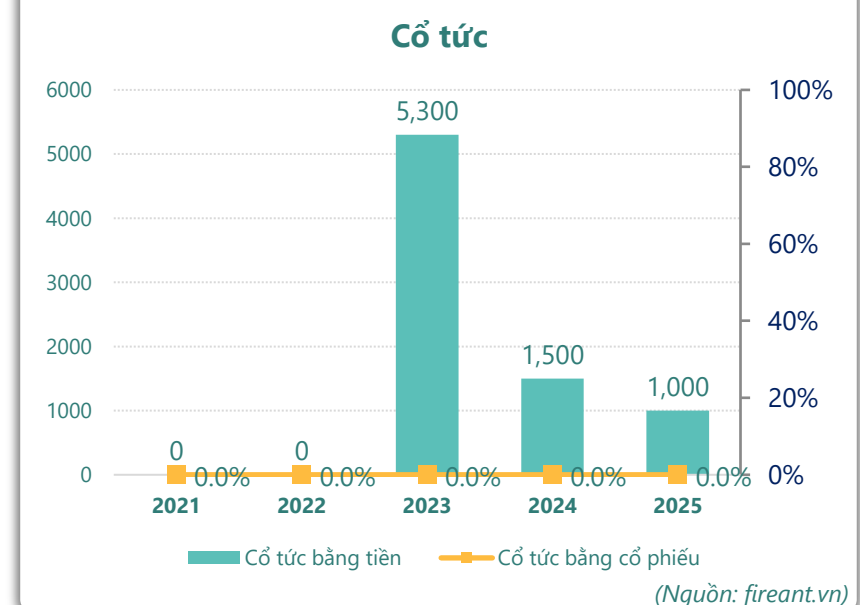
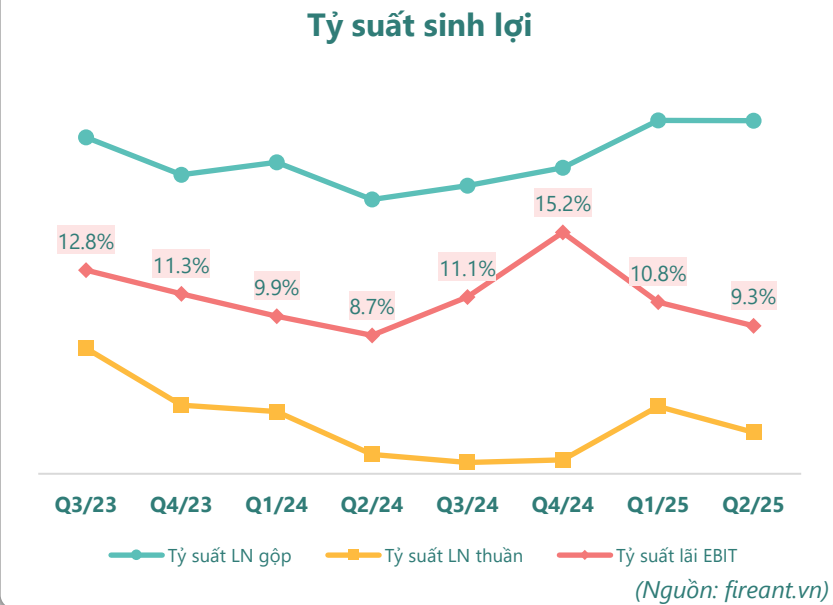
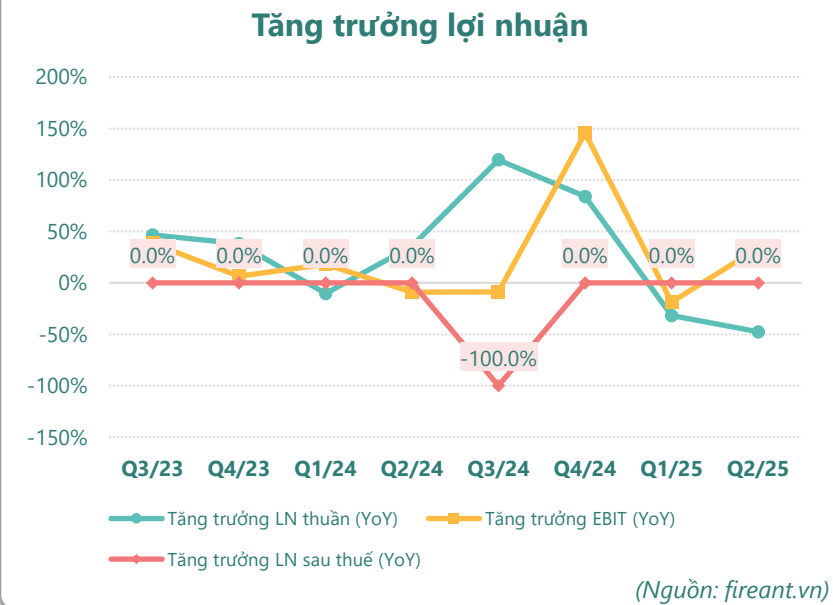
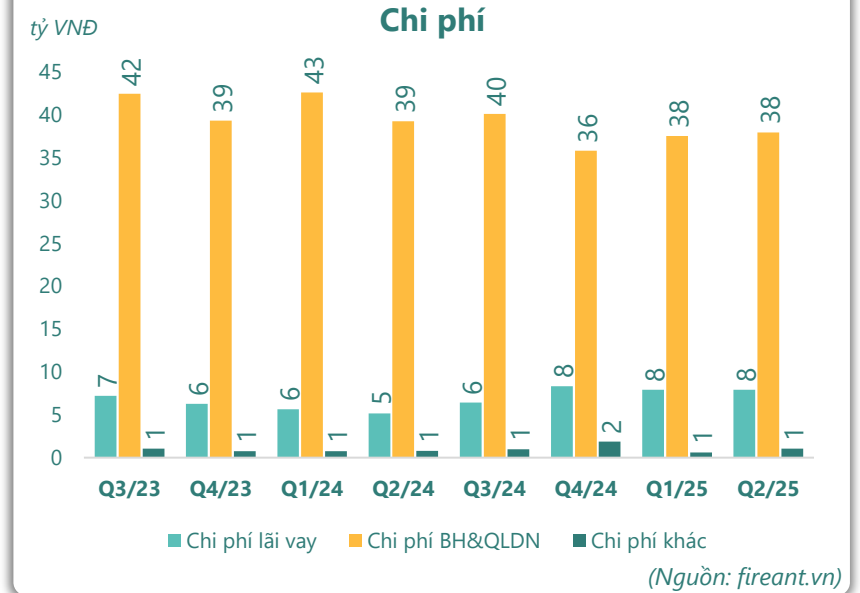
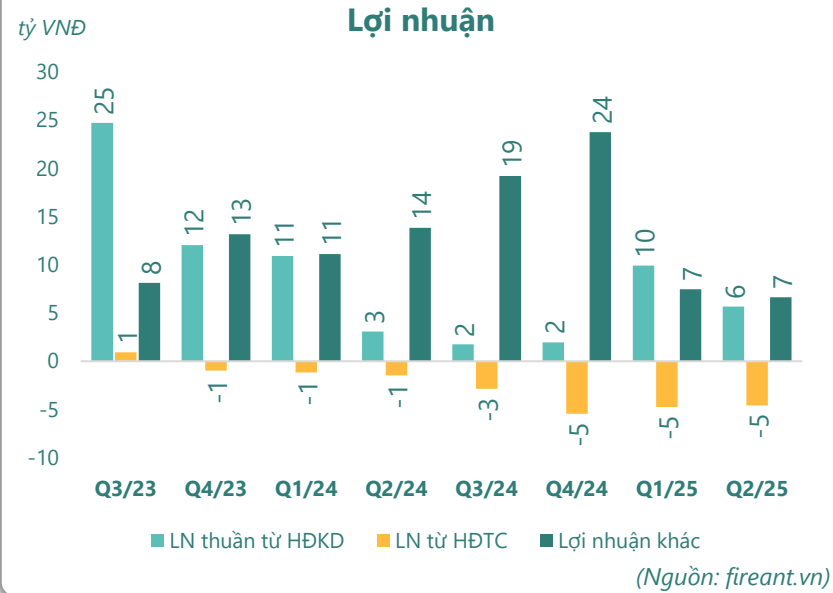
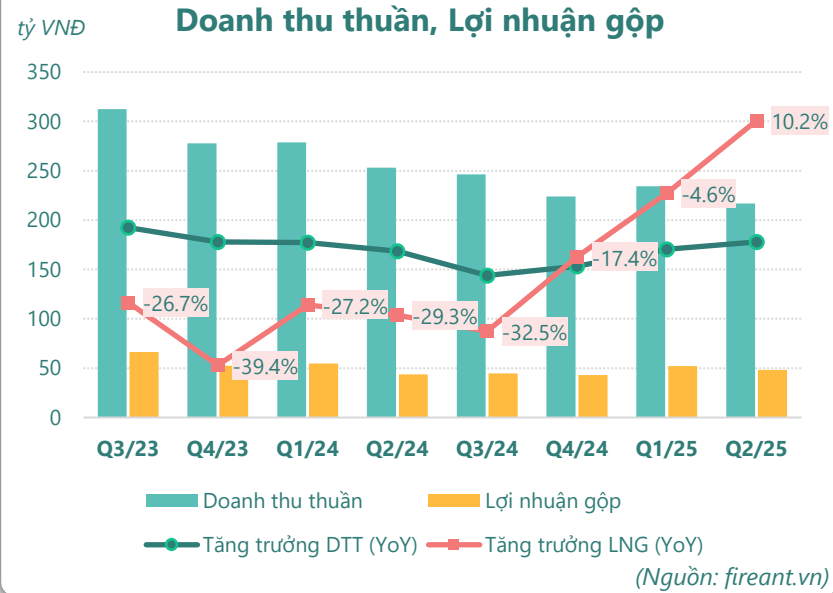
DT thuần 6T 2025
451
tỷ VNĐ
YoY: ▼81.0 -15.2%

LN thuần 6T 2025
15.6
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 1.60 11.7%

LN sau thuế 6T 2025
24.1
tỷ VNĐ
YoY: ▼14.8 -38.1%



KẾT QUẢ KINH DOANH



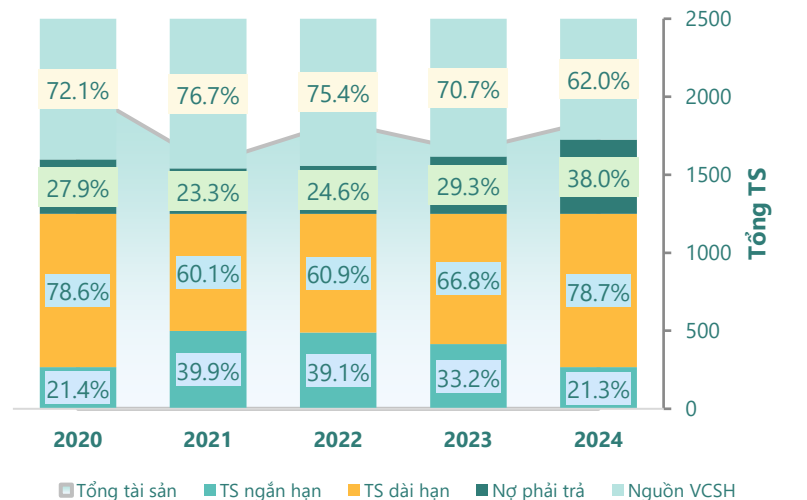


TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

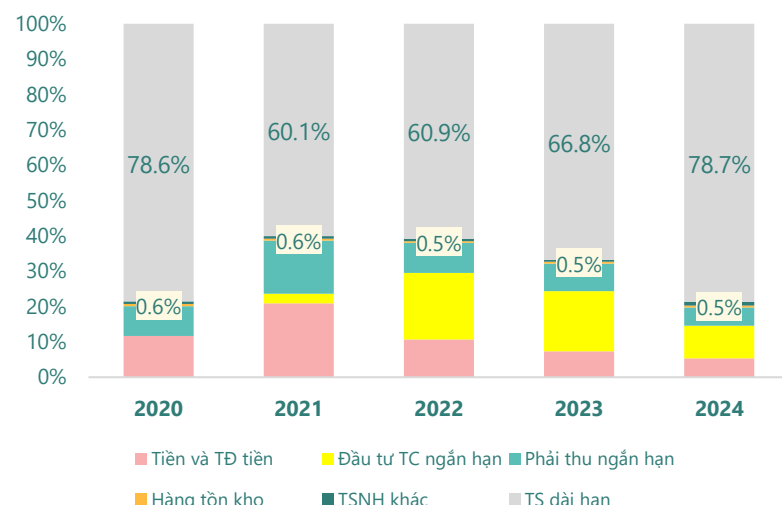
tỷ VNĐ

Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

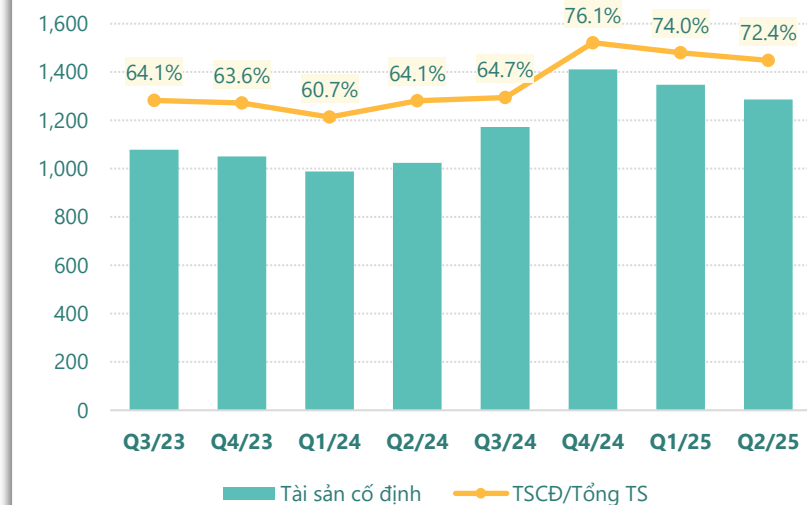
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

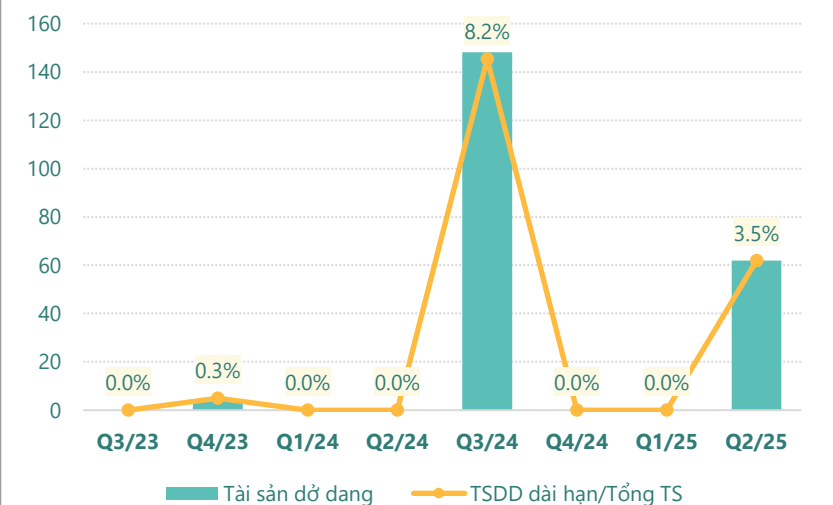
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

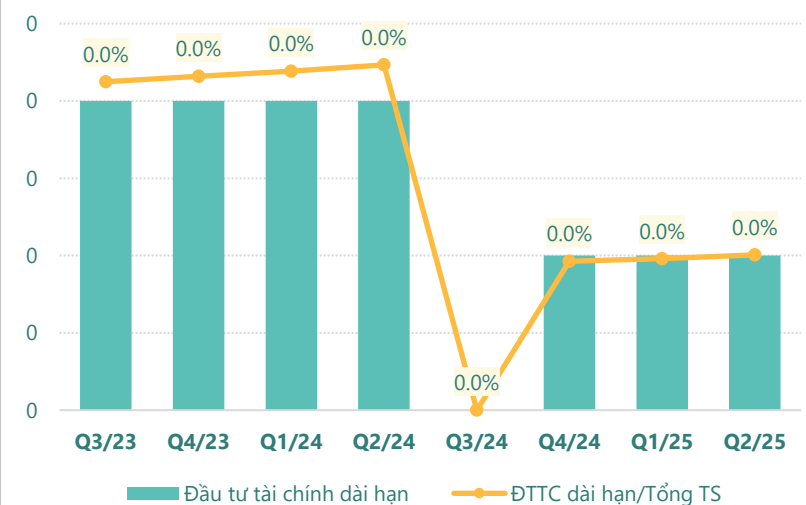
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

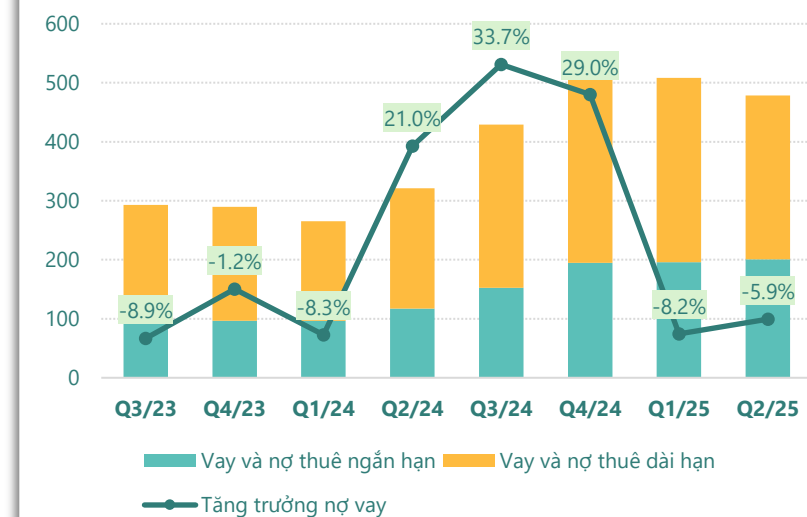
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ



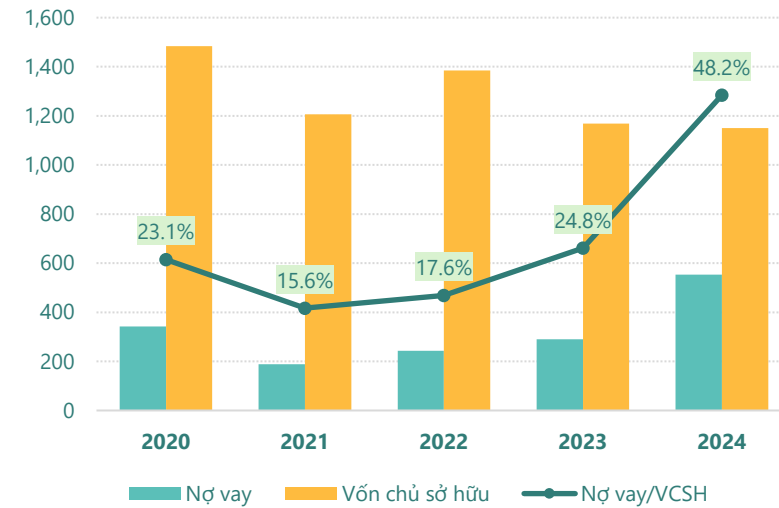
(Nguồn: fireant.vn)



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

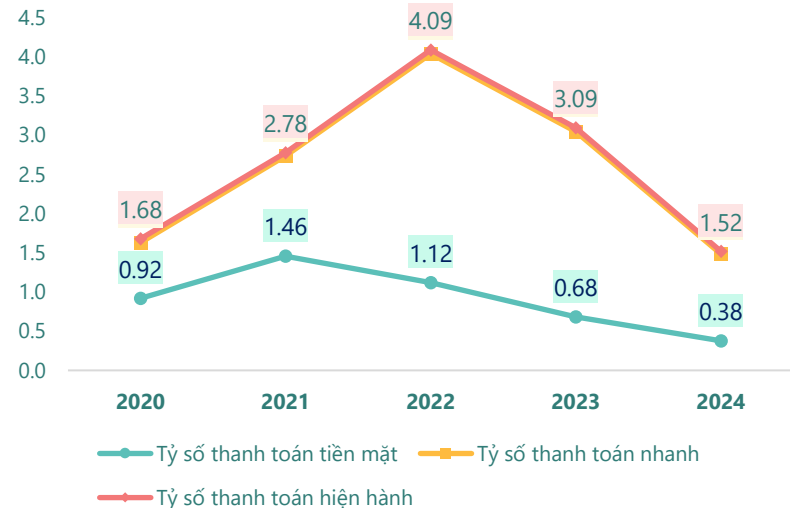
Nợ vay/VCSH

tỷ VNĐ



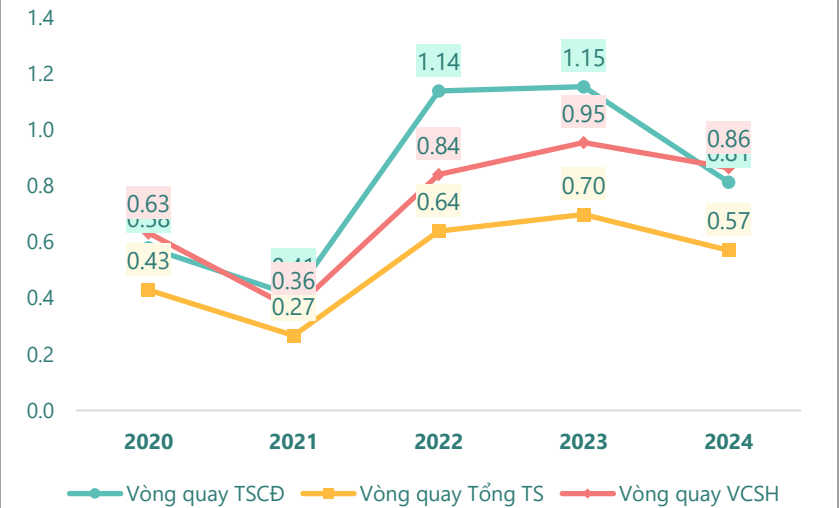
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



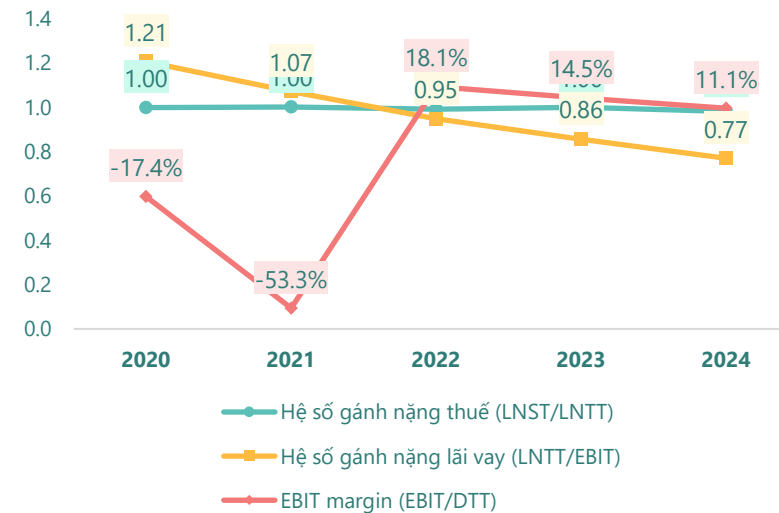
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



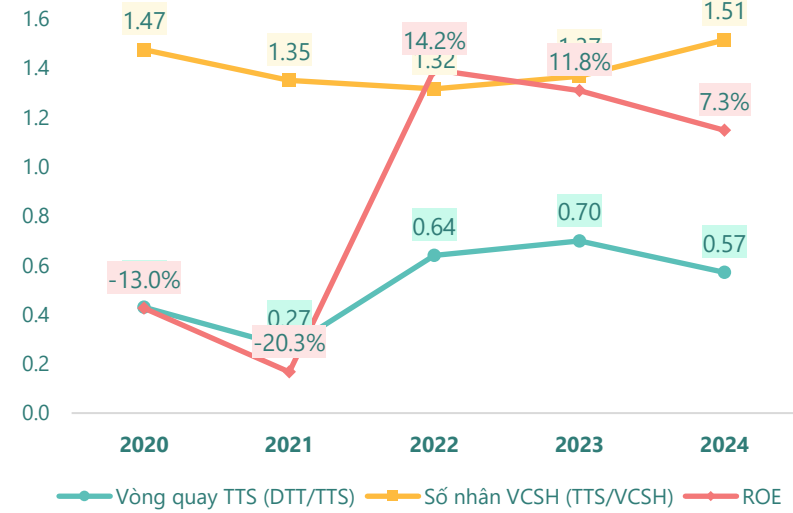
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



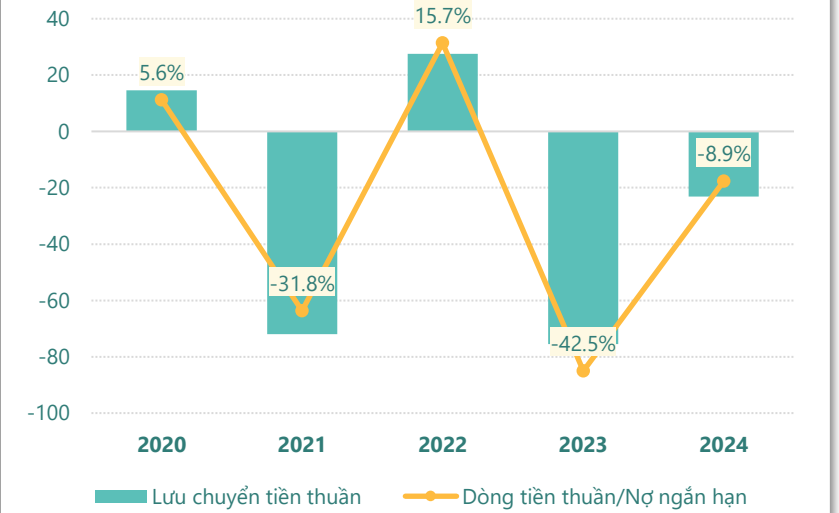
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q2/25	Q2/24	Thay đổi YoY	6T 2025	6T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	217	253	-14.3%	451	532	-15.2%
Giá vốn hàng bán	169	209	-19.4%	351	433	-19.1%
Lợi nhuận gộp	48.2	43.8	10.1%	100	98.5	2.0%
Doanh thu HĐTC	3.35	3.72	-10.0%	6.56	8.22	-20.3%
Chi phí TC	7.93	5.18	53.1%	15.9	10.8	46.5%
Chi phí lãi vay	7.92	5.16	53.5%	15.9	10.8	46.6%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	17.6	18.7	-5.7%	35.3	39.0	-9.4%
Chi phí QLDN	20.3	20.5	-0.9%	40.2	42.9	-6.3%
LN thuần từ HĐKD	5.67	3.07	84.8%	15.6	14.0	11.7%
Lợi nhuận khác	6.62	13.9	-52.3%	14.1	25.0	-43.6%
LN trước thuế	12.3	16.9	-27.2%	29.7	38.9	-23.7%
Lợi nhuận sau thuế	9.94	16.9	-41.2%	24.1	38.9	-38.1%
LNST của CĐ cty mẹ	9.94	16.9	-41.2%	24.1	38.9	-38.1%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	49.0	58.1	32.5	71.1	65.5	78.0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	61.7	-59.6	-129	-269	81.4	29.7
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-24.2	-46.0	108	124	-45.2	-97.9
Tiền đầu kỳ	121	208	160	172	98.2	200
Lưu chuyển tiền thuần	86.6	-47.5	11.3	-73.4	102	9.79
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	208	160	172	98.2	200	210

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	1,777	1,855	-4.2%
Tài sản ngắn hạn	380	396	-4.1%
Tiền và tương đương tiền	210	98.2	113%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	59.9	172	-65.2%
Phải thu ngắn hạn	89.9	96.7	-7.0%
Hàng tồn kho	9.15	9.09	0.7%
Tài sản ngắn hạn khác	11.0	19.8	-44.2%
Tài sản dài hạn	1,397	1,459	-4.3%
Phải thu dài hạn	3.01	3.09	-2.6%
Tài sản cố định	1,287	1,411	-8.8%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	61.9	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0.01	0.01	0.0%
Tài sản dài hạn khác	45.8	44.9	2.0%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	671	706	-4.9%
Nợ ngắn hạn	312	260	19.8%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	201	195	2.9%
Phải trả người bán ngắn hạn	31.0	13.1	136%
Nợ dài hạn	359	445	-19.3%
Vay và nợ thuê dài hạn	278	359	-22.6%
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,106	1,150	-3.8%
Vốn chủ sở hữu	1,106	1,150	-3.8%
Vốn điều lệ	679	679	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

